

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	608.597.000.000	847.106.536.412	139,19
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	13.687.000.000	17.540.757.365	128,16
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	13.687.000.000	17.540.757.365	
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	594.910.000.000	662.207.326.030	111,31
	Thu bổ sung cân đối	389.990.000.000	429.405.293.667	110,11
	Thu bổ sung có mục tiêu	204.920.000.000	232.802.032.363	113,61
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
4	Thu kết dư		391.273.516	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		163.134.095.754	
6	Thu viện trợ		3.833.083.747	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	608.597.000.000	844.498.295.782	138,76
I	Chi cân đối ngân sách huyện	403.677.000.000	485.441.386.746	120,25
1	Chi đầu tư phát triển	42.780.000.000	77.475.632.128	181,10
2	Chi thường xuyên	360.897.000.000	344.804.604.393	95,54
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		63.121.149.225	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		40.001.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	204.920.000.000	217.937.740.718	106,35
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	204.920.000.000	217.937.740.718	106,35
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		141.119.168.318	
C	KẾT DƯ NSDP		2.608.240.630	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

BIỂU SỐ 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	17.300.000.000	13.687.000.000	193.257.131.529	184.899.210.382	1.117,1	1.350,9
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	17.300.000.000	13.687.000.000	29.731.762.259	21.373.841.112	171,9	156,2
I	Thu nội địa	17.300.000.000	13.687.000.000	25.898.678.512	17.540.757.365	149,7	128,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	165.000.000	-	178.102.737	-	107,9	
	- Thuế giá trị gia tăng	165.000.000		177.082.737		107,3	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.020.000			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	225.000.000	-	418.070.839	-	185,8	
	- Thuế giá trị gia tăng	110.000.000		227.882.870		207,2	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000.000		190.187.969			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.090.000.000	8.090.000.000	10.603.389.143	10.603.389.143	131,1	131,1
	- Thuế giá trị gia tăng	5.770.000.000	5.770.000.000	5.312.116.183	5.312.116.183	92,1	92,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	950.000.000	950.000.000	691.132.818	691.132.818	72,8	72,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	20.000.000	20.355.500	20.355.500	101,8	101,8
	- Thuế tài nguyên	1.350.000.000	1.350.000.000	4.579.784.642	4.579.784.642	339,2	339,2
5	Lệ phí trước bạ	2.600.000.000	2.600.000.000	2.929.642.163	2.929.642.163	112,7	112,7
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000.000	7.000.000	30.296.170	30.296.170	432,8	432,8
8	Thuế thu nhập cá nhân	820.000.000	820.000.000	581.707.333	581.707.333	70,9	70,9
9	Thuế bảo vệ môi trường						

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Phí, lệ phí	830.000.000	530.000.000	1.441.329.871	1.263.207.416	173,7	238,3
11	Tiền sử dụng đất	3.600.000.000	1.440.000.000	5.949.185.800	1.336.128.720	165,3	92,8
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	331.000.000		368.266.208		111,3	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu khác ngân sách	500.000.000	200.000.000	3.143.490.156	796.386.420	628,7	398,2
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	132.000.000		255.198.092		193,3	
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu Viện trợ			3.833.083.747	3.833.083.747		
B	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			391.273.516	391.273.516		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			163.134.095.754	163.134.095.754		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG CHI NSDP	608.597.000.000	549.393.565.000	59.203.435.000	844.498.295.782	778.315.729.271	66.182.566.511	139	142	112
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	502.414.000.000	443.210.565.000	59.203.435.000	571.449.667.675	507.457.201.050	63.992.466.625	114	114	108
I	Chi đầu tư phát triển	141.517.000.000	141.517.000.000	-	226.645.063.282	226.645.063.282	-	160	160	
1	Chi đầu tư cho các dự án	141.517.000.000	141.517.000.000	-	225.745.063.282	225.745.063.282	-	160	160	
-	Chi quốc phòng				1.999.474.000	1.999.474.000				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				-					
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				5.606.158.000	5.606.158.000				
-	Chi Khoa học và công nghệ				-					
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				7.866.547.000	7.866.547.000				
-	Chi Văn hóa thông tin				1.295.082.000	1.295.082.000				
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				-					
-	Chi Thể dục thể thao				50.000.000	50.000.000				
-	Chi Bảo vệ môi trường				-					
-	Chi các hoạt động kinh tế				205.886.873.282	205.886.873.282				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				3.040.929.000	3.040.929.000				
-	Chi Bảo đảm xã hội				-					
2	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				900.000.000	900.000.000				
II	Chi thường xuyên	360.897.000.000	301.693.565.000	59.203.435.000	344.804.604.393	280.812.137.768	63.992.466.625	96	93	108
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.507.000.000	178.938.136.000	568.864.000	179.570.452.791	178.986.702.791	583.750.000			
2	Chi quốc phòng	4.076.553.000	3.306.553.000	770.000.000	4.472.303.800	3.702.303.800	770.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS cấp xã
3	Chi an ninh	1.410.000.000	600.000.000	810.000.000	1.600.653.900	773.273.900	827.380.000			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	25.171.950.000	25.171.950.000		22.005.750.000	22.005.750.000				
5	Chi Sự nghiệp Văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	5.193.542.000	4.626.542.000	567.000.000	4.038.226.042	3.394.647.042	643.579.000			
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.140.000.000	810.000.000	2.330.000.000	3.108.723.200	801.890.200	2.306.833.000			
7	Chi hoạt động kinh tế	21.589.314.000	20.653.374.000	935.940.000	9.489.364.700	8.441.625.700	1.047.739.000			
8	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	101.415.085.000	49.066.144.000	52.348.941.000	94.689.385.566	37.766.712.591	56.922.672.975			
9	Chi bảo đảm xã hội	19.393.556.000	18.520.866.000	872.690.000	21.081.536.300	20.191.023.650	890.512.650			
10	Chi khác	-			4.748.208.094	4.748.208.094				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	106.183.000.000	106.183.000.000	-	68.768.309.564	68.768.309.564	-	65	65	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	106.183.000.000	106.183.000.000	-	68.768.309.564	68.768.309.564	-	65	65	
1	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	75.023.000.000	75.023.000.000		42.560.392.001	42.560.392.001				
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	30.240.000.000	30.240.000.000		25.104.330.235	25.104.330.235				
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	920.000.000	920.000.000		1.103.587.328	1.103.587.328				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			63.121.149.225	63.121.149.225				
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				40.001.000	40.001.000				
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			141.119.168.318	138.929.068.432	2.190.099.886		-	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSDP	666.489.347.000	844.498.295.782	126,71
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	57.892.347.000	63.121.149.225	109,03
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	608.597.000.000	640.257.978.239	105,20
I	Chi đầu tư phát triển	141.517.000.000	226.645.063.282	160,15
1	Chi đầu tư cho các dự án	141.517.000.000	225.745.063.282	159,52
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		5.606.158.000	
-	Chi quốc phòng		1.999.474.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình		7.866.547.000	
-	Chi văn hóa thông tin		1.295.082.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		50.000.000	
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế		205.886.873.282	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.040.929.000	
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác		900.000.000	
II	Chi thường xuyên	467.080.000.000	413.572.913.957	88,54
II.1	Chi thường xuyên NSDP	360.897.000.000	344.804.604.393	95,54
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.507.000.000	179.570.452.791	100,04
-	Chi quốc phòng	4.076.553.000	4.472.303.800	109,71
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.410.000.000	1.600.653.900	113,52
-	Chi y tế, dân số và gia đình	25.171.950.000	22.005.750.000	87,42
-	Chi Sự nghiệp Văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	5.193.542.000	4.038.226.042	77,75
-	Chi bảo vệ môi trường	3.140.000.000	3.108.723.200	99,00
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.589.314.000	9.489.364.700	43,95
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	101.415.085.000	94.689.385.566	93,37
-	Chi bảo đảm xã hội	19.393.556.000	21.081.536.300	108,70
-	Chi khác		4.748.208.094	
II.2	Chi thường xuyên CTMTQG	106.183.000.000	68.768.309.564	64,76
-	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	75.023.000.000	42.560.392.001	56,73
-	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	30.240.000.000	25.104.330.235	83,02
-	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	920.000.000	1.103.587.328	119,96
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		40.001.000	

STT C	Nội dung CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
			141.119.168.318	

-

-

-

-

-

-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	522.961.305.921	-	241.315.282.000	281.646.023.921	-	281.646.023.921	-	-	-	7 836 284 522	53,86		116,71
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	522.961.305.921	-	241.315.282.000	281.646.023.921	-	281.646.023.921	-	-	-	7 836 284 522	53,86		116,71
1	Văn phòng HĐND & UBND	13.910.320.931		5.395.954.000	8.514.366.931		8.514.366.931	-			993.651.184	61,21		157,79
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	5.471.609.450		2.650.610.000	2.820.999.450		2.820.999.450	-				51,56		106,43
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	3.346.202.500		1.513.254.000	1.832.948.500		1.832.948.500	-				54,78		121,13
4	Phòng Tư Pháp	1.222.700.400		546.131.000	676.569.400		676.569.400	-			9.000.000	55,33		123,88
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	25.645.848.923		11.959.164.000	13.686.684.923		13.686.684.923	-			5 802 808 000	53,37		114,45
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.059.631.660		1.419.975.000	1.639.656.660		1.639.656.660	-				53,59		115,47
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	257.666.025.227		112.957.894.000	144.708.131.227		144.708.131.227	-			170.338.577	56,16		128,11
8	Trường MN Đông Khê	13.239.298.640		6.377.954.000	6.861.344.640		6.861.344.640	-			45.575.850	51,83		107,58
9	Trường TH Đông Khê	17.254.929.780		8.214.646.000	9.040.283.780		9.040.283.780	-			22.799.576	52,39		110,05
10	Trường THCS Đông Khê	11.483.054.200		5.593.403.000	5.889.651.200		5.889.651.200	-			26.000.000	51,29		105,30
11	Trường PTDT Nội trú	21.575.462.250		10.476.702.000	11.098.760.250		11.098.760.250	-			200.391.203	51,44		105,94
12	Phòng LĐTB & XH	39.501.267.000		21.079.058.000	18.422.209.000		18.422.209.000	-				46,64		87,40
13	Phòng Văn hóa thông tin	2.077.194.450		1.222.701.000	854.493.450		854.493.450	-			216.440	41,14		69,89
14	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.656.985.649		2.788.888.000	2.868.097.649		2.868.097.649	-			155.904.575	50,70		102,84
15	Phòng Nội vụ	3.878.765.700		1.717.148.000	2.161.617.700		2.161.617.700	-			184.212.560	55,73		125,88
16	Thanh tra huyện	1.113.394.000		512.604.000	600.790.000		600.790.000	-				53,96		117,20
17	TT Văn hóa & Truyền thông	6.533.679.042		3.139.032.000	3.394.647.042		3.394.647.042	-			46.663.202	51,96		108,14
18	Phòng Dân tộc	1.456.623.394		735.164.000	721.459.394		721.459.394	-			4.055.886	49,53		98,14
19	Văn phòng Huyện Ủy	17.432.695.692		7.854.386.000	9.578.309.692		9.578.309.692	-				54,94		121,95

ST T	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)
20	Trung tâm Chính trị	2.013.843.574		1.068.623.000	945.220.574		945.220.574	-			14.359.056	46,94		88,45
21	UB Mặt trận Tổ quốc	1.873.947.530		827.500.000	1.046.447.530		1.046.447.530	-				55,84		126,46
22	Đoàn thanh niên	1.822.523.370		823.198.000	999.325.370		999.325.370	-				54,83		121,40
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1.998.700.440		894.983.000	1.103.717.440		1.103.717.440	-				55,22		123,32
24	Hội Nông dân	1.584.259.560		665.007.000	919.252.560		919.252.560	-				58,02		138,23
25	Hội cựu chiến binh	1.212.546.820		529.441.000	683.105.820		683.105.820	-				56,34		129,02
26	Hội chữ thập đỏ	408.631.100		143.874.000	264.757.100		264.757.100	-				64,79		184,02
27	Hội Người mù	317.672.446		122.927.000	194.745.446		194.745.446	-				61,30		158,42
28	Hội Khuyến học	273.574.000		115.596.000	157.978.000		157.978.000	-			3.300.000	57,75		136,66
29	Hội Luật gia	263.354.000		115.596.000	147.758.000		147.758.000	-				56,11		127,82
30	Trung tâm GDNN-GDTX	4.973.789.493		2.432.842.000	2.540.947.493		2.540.947.493	-			157.008.413	51,09		104,44
31	Bảo hiểm xã hội	46.310.644.000		23.514.474.000	22.796.170.000		22.796.170.000	-				49,22		96,95
32	Ban chỉ huy quân sự huyện	7.008.856.800		3.306.553.000	3.702.303.800		3.702.303.800	-				52,82		111,97
33	Công an huyện	1.373.273.900		600.000.000	773.273.900		773.273.900	-				56,31		128,88

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	57.892.345.000	57.892.345.000	-	-	-	-	63.121.149.225	57.118.473.215	6.002.676.010		6.002.676.010		109	99				
1	TT Đông Khê	5.078.909.000	5.078.909.000	-				5.403.395.340	5.006.886.000	396.509.340		396.509.340		106	99				
2	Xã Đức Xuân	4.717.883.000	4.717.883.000	-				4.736.413.316	4.354.379.856	382.033.460		382.033.460		100	92				
3	Xã Lê Lợi	4.181.949.000	4.181.949.000	-				4.810.223.800	4.306.227.100	503.996.700		503.996.700		115	103				
4	Xã Đức Long	4.062.518.000	4.062.518.000	-				4.456.036.900	4.108.814.000	347.222.900		347.222.900		110	101				
5	Xã Vân Trình	4.916.021.000	4.916.021.000	-				5.130.199.376	4.702.288.906	427.910.470		427.910.470		104	96				
6	Xã Trọng Con	4.039.084.000	4.039.084.000	-				4.344.459.990	3.925.881.170	418.578.820		418.578.820		108	97				
7	Xã Thái Cường	3.822.136.000	3.822.136.000	-				4.095.389.532	3.726.987.532	368.402.000		368.402.000		107	98				
8	Xã Kim Đồng	3.894.146.000	3.894.146.000	-				4.282.240.720	3.905.388.000	376.852.720		376.852.720		110	100				
9	Xã Đức Thông	3.871.034.000	3.871.034.000	-				4.610.146.990	3.904.033.000	706.113.990		706.113.990		119	101				
10	Xã Minh Khai	3.732.883.000	3.732.883.000	-				4.100.536.270	3.778.772.000	321.764.270		321.764.270		110	101				
11	Xã Canh Tân	4.267.019.000	4.267.019.000	-				4.439.612.007	4.019.845.267	419.766.740		419.766.740		104	94				
12	Xã Quang Trọng	3.883.349.000	3.883.349.000	-				4.268.141.064	3.867.315.634	400.825.430		400.825.430		110	100				
13	Xã Thụy Hùng	3.450.249.000	3.450.249.000	-				3.935.674.530	3.447.639.750	488.034.780		488.034.780		114	100				
14	Xã Lê Lai	3.975.165.000	3.975.165.000	-				4.508.679.390	4.064.015.000	444.664.390		444.664.390		113	102				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán															So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp									
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra														
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước											
																					Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=4/1	29=5/2	30=6/3
*	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	259.030.544.887	127.767.410.500	131.263.134.387	184.112.532.418	115.344.222.854	68.768.309.564	98.864.462.235	56.304.070.234	56.304.070.234	-	42.560.392.001	42.560.392.001	-	78.781.882.735	53.977.552.500	53.977.552.500	-	25.104.330.235	25.104.330.235	-	5.062.600.120	5.062.600.120	5.062.600.120	-	1.103.587.328	1.103.587.328	-	71,1	90,3	52,4
1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	160.206.481.305	62.458.283.400	97.748.197.905	98.864.462.235	56.304.070.234	42.560.392.001	98.864.462.235	56.304.070.234	56.304.070.234	-	42.560.392.001	42.560.392.001	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	61,7	90,1	43,5
1.1	VỐN ĐẦU TƯ	62.458.283.400	62.458.283.400	-	56.304.070.234	56.304.070.234	-	56.304.070.234	56.304.070.234	56.304.070.234	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	90,1	90,1	
1	Ban quản lý dự án Đầu tư và xây dựng	52.592.285.400	52.592.285.400	-	47.769.102.400	47.769.102.400	-	47.769.102.400	47.769.102.400	47.769.102.400	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	90,8	90,8	
1.1	Giáo dục và Đào tạo	3.887.574.000	3.887.574.000	-	3.561.046.000	3.561.046.000	-	3.561.046.000	3.561.046.000	3.561.046.000	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	91,6	91,6	
1	Trường PT Dân tộc bán trú THCS Đức Thông, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	3.271.574.000	3.271.574.000		3.267.056.000	3.267.056.000	-	3.267.056.000	3.267.056.000	3.267.056.000	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	
2	Trường bán trú TH&THCS Quang Trọng, xã Quang Trọng	616.000.000	616.000.000		293.990.000	293.990.000	-	293.990.000	293.990.000	293.990.000																			47,7	47,7	
1.2	Lĩnh vực y tế	3.826.751.000	3.826.751.000	-	3.653.538.000	3.653.538.000	-	3.653.538.000	3.653.538.000	3.653.538.000	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	95,5	95,5	
1	Trạm y tế xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	52.967.000	52.967.000		10.205.000	10.205.000	-	10.205.000	10.205.000	10.205.000		-			-	-			-					-					19,3	19,3	
2	Trạm y tế xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	69.217.000	69.217.000		-	-	-	-	-	-		-			-	-			-					-					-	-	
3	Trạm y tế xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	27.301.000	27.301.000		10.475.000	10.475.000	-	10.475.000	10.475.000	10.475.000		-			-	-			-					-					38,4	38,4	
4	Trạm y tế xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	3.677.266.000	3.677.266.000		3.632.858.000	3.632.858.000	-	3.632.858.000	3.632.858.000	3.632.858.000		-			-	-			-					-					98,8	98,8	
1.3	Các hoạt động kinh tế	44.877.960.400	44.877.960.400	-	40.554.518.400	40.554.518.400	-	40.554.518.400	40.554.518.400	40.554.518.400	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	90,4	90,4	
1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Phiêng Un xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000	450.000.000		-			-	-			-					-					100,0	100,0	
2	Nước sinh hoạt tập trung Xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000		-			-	-			-					-					100,0	100,0	
3	Nước sinh hoạt tập trung Tụng châu, xóm Bán Nặng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000		-			-	-			-					-					100,0	100,0	
4	Bể nước sinh hoạt tập trung Bán Nhặt, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-			-	-			-					-					100,0	100,0	
5	Nước sinh hoạt tập trung Nà Phạc, xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-			-	-			-					-					100,0	100,0	
6	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Vinh, xóm Nà Lặng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-			-	-			-					-					100,0	100,0	
7	Nước sinh hoạt Đuốc Khánh, xóm Nà Luông, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000																					
8	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pò và UBND xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000																					
9	Nước sinh hoạt tập trung Xuân Thắng, xã Kim Đồng	500.000.000	500.000.000		89.774.000	89.774.000	-	89.774.000	89.774.000	89.774.000																					
10	Nước sinh hoạt tập trung Bó Đường, xã Văn Trinh	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000																					
11	Nước sinh hoạt tập trung xóm Nà Ké, xã Minh Khai	500.000.000	500.000.000		99.114.000	99.114.000	-	99.114.000	99.114.000	99.114.000																					
12	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Má, xóm Tân Tiến xã Canh Tân	120.000.000	120.000.000		70.104.000	70.104.000	-	70.104.000	70.104.000	70.104.000																					

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra						
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
13	Dự án bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Nậm Dạng, Pò Lằng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.585.000.000	4.585.000.000		4.344.406.000	4.344.406.000	-	4.344.406.000	4.344.406.000	4.344.406.000		-			-			-			-			-			94,8	94,8	
14	Đường GTNT Khau Trường thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
15	Đập, nương Bó Thương, xóm Nà Báng, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
16	Mở mới, bê tông đường Pác Mười - Khuổi Đeng, thôn Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	800.058.000	800.058.000		800.058.000	800.058.000	-	800.058.000	800.058.000	800.058.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
17	Mở mới đường GTNT Phai Thín - Nậm Cáp, xóm Pác Năm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.489.739.000	1.489.739.000		1.489.739.000	1.489.739.000	-	1.489.739.000	1.489.739.000	1.489.739.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
18	Bê tông vào vùng sản xuất từ QL34B đến Cốc Kéo thôn Nà Ang, xã Vân Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
19	Bê tông đường Nà Ít - Bó Pằng xã Vân Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
20	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ - Kéo Ái, thôn Tém Táng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	903.990.000	903.990.000		903.990.000	903.990.000	-	903.990.000	903.990.000	903.990.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
21	Cấp điện sinh hoạt xóm Nà Ến, xóm Bàn Nặng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.682.389.000	1.682.389.000		1.611.021.000	1.611.021.000	-	1.611.021.000	1.611.021.000	1.611.021.000		-			-			-			-			-			95,8	95,8	
22	Bê tông mặt đường Mu Nầu - Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
23	Mở mới cấp phối đường liên thôn Cầu Lặn – Nà Đeng (Kéo Quý) xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.158.163.000	1.158.163.000		1.158.163.000	1.158.163.000	-	1.158.163.000	1.158.163.000	1.158.163.000		-			-			-			-			-	-	-	100,0	100,0	
24	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Châm - Bó Pja, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.307.539.400	1.307.539.400		1.307.539.400	1.307.539.400	-	1.307.539.400	1.307.539.400	1.307.539.400		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
25	Bê tông nương Khuổi Bóc xóm Pò Bấu, Xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
26	Đường giao thông Pác Leng-Vũ Loan, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.610.000.000	1.610.000.000		1.602.502.000	1.602.502.000	-	1.602.502.000	1.602.502.000	1.602.502.000		-			-			-			-			-	-	-	99,5	99,5	
27	Đường Nội đồng Đông Đăm- Keng Nhăn + Cầu, thôn Nà Tấu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.110.831.000	1.110.831.000		1.110.831.000	1.110.831.000	-	1.110.831.000	1.110.831.000	1.110.831.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
28	Đường Nội đồng Siền ngoại- Hang Thông, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
29	Bê tông đường Lũng Pác Khoang- Sloòng Luông xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-			-			-			-			-	-	-	100,0	100,0	
30	Đường nội đồng Bó Nà, thôn Nà Linh, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	550.000.000	550.000.000		550.000.000	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	550.000.000		-			-			-			-			-	-	-	100,0	100,0	
31	Nâng Đường liên xã Kim Đồng- Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5.083.300.000	5.083.300.000		5.083.000.000	5.083.000.000	-	5.083.000.000	5.083.000.000	5.083.000.000		-			-			-			-			-	-	-	100,0	100,0	
32	Đường giao thông liên xã Thái Cường - Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	6.536.790.000	6.536.790.000		6.536.790.000	6.536.790.000	-	6.536.790.000	6.536.790.000	6.536.790.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
33	Đường GT Nậm Dạng (Quang Trọng) huyện Thạch an, tỉnh Cao Bằng- Vũ Loan (Nà Rì) tỉnh Bắc Kạn	6.287.850.000	6.287.850.000		3.303.359.000	3.303.359.000	-	3.303.359.000	3.303.359.000	3.303.359.000		-			-			-			-			-			52,5	52,5	
34	Đường giao thông liên xã Nà Lặng (Minh Khai) - Cầu Lặn (Đức Thông) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	664.000.000	664.000.000		523.870.000	523.870.000	-	523.870.000	523.870.000	523.870.000																			
35	Nâng cấp, cải tạo chợ xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	38.311.000	38.311.000		20.258.000	20.258.000	-	20.258.000	20.258.000	20.258.000		-			-			-			-			-			52,9	52,9	
2	Thị trấn Đông Khê	944.142.000	944.142.000	-	921.301.000	921.301.000	-	921.301.000	921.301.000	921.301.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	97,6	97,6	
2.1	Công trình thủy lợi nương Phai Cà xóm Chang Khuyến, thị trấn Đông Khê	894.142.000	894.142.000		894.142.000	894.142.000	-	894.142.000	894.142.000	894.142.000		-			-			-			-			-			100,0	100,0	
2.2	Bê toont hóa đường nội đồng Hang Pò, Nà Luông, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	50.000.000	50.000.000		27.159.000	27.159.000	-	27.159.000	27.159.000	27.159.000																	54,3	54,3	

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển		Chi thường g xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
3	Xã Canh Tân	1.522.718.000	1.522.718.000	-	1.522.718.000	1.522.718.000	-	1.522.718.000	1.522.718.000	1.522.718.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
3.1	Bê tông đường Nà Quan - Đông rở, xóm Tân Thành, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.092.846.000	1.092.846.000		1.092.846.000	1.092.846.000	-	1.092.846.000	1.092.846.000	1.092.846.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
3.2	Công trình giao thông đường Pác Siếng - Nà Mạ- Nà Chia, xã Canh Tân	429.872.000	429.872.000		429.872.000	429.872.000	-	429.872.000	429.872.000	429.872.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
4	Xã Minh Khai	260.000.000	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000	260.000.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
4.1	Mương thủy lợi Khuổi Luông xóm Nà Sèn xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
4.2	Mương thủy lợi Cốc Cam thôn Pác Nặm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	60.000.000	60.000.000		60.000.000	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000																100,0	100,0		
5	Xã Vân Trình	1.068.002.000	1.068.002.000	-	1.068.000.000	1.068.000.000	-	1.068.000.000	1.068.000.000	1.068.000.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
5.1	Bê tông đường Roòng Nạc, xóm Nà Tân xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	768.002.000	768.002.000		768.000.000	768.000.000	-	768.000.000	768.000.000	768.000.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
5.2	Công trình giao thông đường Phiêng Chang, xã Vân Trình	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
6	Xã Thái Cường	818.066.000	818.066.000	-	818.066.000	818.066.000	-	818.066.000	818.066.000	818.066.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
6.1	Bê tông đường Sản xuất Cạm Hước-Khuổi Ngườm, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
6.2	Công trình giao thông đường Khuổi Kén - Mây Láp, xã Thái Cường	318.066.000	318.066.000		318.066.000	318.066.000	-	318.066.000	318.066.000	318.066.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
7	Xã Thụy Hùng	402.070.000	402.070.000	-	399.798.000	399.798.000	-	399.798.000	399.798.000	399.798.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	99,4	99,4	
7.1	Công trình giao thông đường Khưa Đi - Pá Mười, xã Thụy Hùng	402.070.000	402.070.000		399.798.000	399.798.000	-	399.798.000	399.798.000	399.798.000		-		-	-			-			-			-		99,4	99,4		
8	Xã Trọng Con	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
8.1	Xây đập + Kiên cố hóa kênh mương Khuổi Tấn-Nà Queng, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
8.2	Nhà văn hóa xóm Pò Lài xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000																100,0	100,0		
9	Xã Đức Thông	800.000.000	800.000.000	-	443.084.834	443.084.834	-	443.084.834	443.084.834	443.084.834	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	55,4	55,4	
9.1	Đầu tư xây dựng đường dây trạm hạ thế Nà Pò - Khuổi Tàng, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		147.165.834	147.165.834	-	147.165.834	147.165.834	147.165.834		-		-	-			-			-			-		29,4	29,4		
9.2	Nhà văn hóa xóm Cầu Lặn, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		295.919.000	295.919.000	-	295.919.000	295.919.000	295.919.000																98,6	98,6		
10	Xã Kim Đồng	420.000.000	420.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	95,2	95,2	
10.1	Công trình giao thông đường Khuổi Tan - Bản Đậu, xã Kim Đồng	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
10.2	Nhà văn hóa xóm Nặm Nà	20.000.000	20.000.000		-	-	-	-	-																	-	-		
11	xã Quang Trọng	596.000.000	596.000.000	-	571.000.000	571.000.000	-	571.000.000	571.000.000	571.000.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	95,8	95,8	
11.1	Bê tông mương Co Cọ - Nà Nghiễm, xóm Nà Cánh, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	371.000.000	371.000.000		371.000.000	371.000.000	-	371.000.000	371.000.000	371.000.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
11.2	Công trình thủy lợi mương Kéo Bầy Nà Bản, xã Quang Trọng	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		
11.3	Nhà văn hóa xóm Tân Lập xã Quang Trọng	25.000.000	25.000.000		-	-	-	-	-																	-	-		
12	xã Lê Lợi	618.000.000	618.000.000	-	618.000.000	618.000.000	-	618.000.000	618.000.000	618.000.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
12.1	Đường Nội đồng Pò Cọ - Kéo Chặm, xóm Nà Tậu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000		-		-	-			-			-			-		100,0	100,0		

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
12.2	Nhà văn hóa xóm Bán Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	218.000.000	218.000.000		218.000.000	218.000.000	-	218.000.000	218.000.000	218.000.000		-			-	-			-			-	-	-	100,0	100,0			
13	xã Lê Lai	613.000.000	613.000.000	-	613.000.000	613.000.000	-	613.000.000	613.000.000	613.000.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0		
13.1	Đường nội đồng Lũng hòm, thôn Nà Slông, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	413.000.000	413.000.000		413.000.000	413.000.000	-	413.000.000	413.000.000	413.000.000		-			-	-			-			-	-	-	100,0	100,0			
13.2	Công trình giao thông đường Sộc Sao, xã Lê Lai	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-			-	-			-			-	-	-	100,0	100,0			
14	xã Đức Xuân	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0		
14.1	Công trình thủy lợi nương Vàng Sli- Tục Ngã, xã Đức Xuân	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000	450.000.000		-			-	-			-			-	-		100,0	100,0			
14.2	Đường và cầu Nà Lại xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000		-			-	-			-			-	-		100,0	100,0			
15	Phòng Văn hóa và Thông tin	904.000.000	904.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-		
15.1	Công trình thủy lợi nương Vàng Sli- Tục Ngã, xã Đức Xuân	904.000.000	904.000.000		-	-	-	-	-	-		-			-	-			-			-	-		-	-			
I.2	VỐN SỰ NGHIỆP	97.748.197.905	-	97.748.197.905	42.560.392.001	-	42.560.392.001	42.560.392.001	-	-	-	42.560.392.001	42.560.392.001	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	43,5		43,5	
I	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																												
		5.802.000.000	-	5.802.000.000	2.054.712.127	-	2.054.712.127	2.054.712.127	-	-	-	2.054.712.127	2.054.712.127	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	35,4		35,4	
1	Phòng Dân tộc	4.028.000.000		4.028.000.000	2.054.712.127	-	2.054.712.127	2.054.712.127	-			2.054.712.127	2.054.712.127		-	-			-			-	-		51,0		51,0		
2	xã Đức Thông	150.000.000		150.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
3	xã Thái Cường	110.000.000		110.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
4	xã Lê Lợi	110.000.000		110.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
5	xã Văn Trinh	110.000.000		110.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
6	xã Minh Khai	130.000.000		130.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
7	xã Trọng Con	150.000.000		150.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
8	xã Kim Đồng	190.000.000		190.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
9	xã Đức Xuân	120.000.000		120.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
10	xã Quang Trọng	304.000.000		304.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
11	xã Canh Tân	130.000.000		130.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
12	TT Đông Khê	120.000.000		120.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
13	xã Thụy Hùng	150.000.000		150.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-		-	-	-		
2	Dự án 3: phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																												
		62.052.000.000	-	62.052.000.000	33.572.002.300	-	33.572.002.300	33.572.002.300	-	-	-	33.572.002.300	33.572.002.300	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	54,1		54,1	
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	28.109.000.000		28.109.000.000	21.850.085.800	-	21.850.085.800	21.850.085.800	-			21.850.085.800	21.850.085.800		-	-			-			-	-		77,7		77,7		
2	xã Đức Thông	3.990.030.675		3.990.030.675	1.640.250.000	-	1.640.250.000	1.640.250.000	-			1.640.250.000	1.640.250.000		-	-			-			-	-		41,1		41,1		
3	xã Thái Cương	1.367.745.535		1.367.745.535	353.641.500	-	353.641.500	353.641.500	-			353.641.500	353.641.500		-	-			-			-	-		25,9		25,9		
4	xã Lê Lợi	2.436.395.355		2.436.395.355	981.900.000	-	981.900.000	981.900.000	-			981.900.000	981.900.000		-	-			-			-	-		40,3		40,3		
5	xã Văn Trinh	1.803.695.520		1.803.695.520	557.671.500	-	557.671.500	557.671.500	-			557.671.500	557.671.500		-	-			-			-	-		30,9		30,9		
6	xã Minh Khai	5.311.163.930		5.311.163.930	2.291.850.000	-	2.291.850.000	2.291.850.000	-			2.291.850.000	2.291.850.000		-	-			-			-	-		43,2		43,2		
7	xã Trọng Con	3.107.447.995		3.107.447.995	498.613.500	-	498.613.500	498.613.500	-			498.613.500	498.613.500		-	-			-			-	-		16,0		16,0		
8	xã Kim Đồng	2.116.009.985		2.116.009.985	136.363.500	-	136.363.500	136.363.500	-			136.363.500	136.363.500		-	-			-			-	-		6,4		6,4		
9	xã Đức Xuân	2.113.358.385		2.113.358.385	786.103.500	-	786.103.500	786.103.500	-			786.103.500	786.103.500		-	-			-			-	-		37,2		37,2		
10	xã Quang Trọng	5.203.604.310		5.203.604.310	2.238.570.000	-	2.238.570.000	2.238.570.000	-			2.238.570.000	2.238.570.000		-	-			-			-	-		43,0		43,0		
11	xã Canh Tân	4.042.917.745		4.042.917.745	1.665.270.000	-	1.665.270.000	1.665.270.000	-			1.665.270.000	1.665.270.000		-	-			-			-	-		41,2		41,2		
12	TT Đông Khê	531.572.655		531.572.655	122.859.000	-	122.859.000	122.859.000	-			122.859.000	122.859.000		-	-			-			-	-		23,1		23,1		
13	xã Thụy Hùng	1.919.057.910		1.919.057.910	448.824.000	-	448.824.000	448.824.000	-			448.824.000	448.824.000		-	-			-			-	-		23,4		23,4		
III	Dự án 4: đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc																												
		3.739.563.000	-	3.739.563.000	3.720.955.000	-	3.720.955.000	3.720.955.000	-	-	-	3.720.955.000	3.720.955.000	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	99,5		99,5	
1	Mương thủy lợi Pò Xôi, xóm Nà Pò, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	284.200.000		284.200.000	284.200.000	-	284.200.000	284.200.000	-			284.200.000	284.200.000		-	-			-			-	-		100,0		100,0		
2	Đường Bán Tuôm - Đông Deng, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	70.000.000		70.000.000	70.000.000	-	70.000.000	70.000.000	-			70.000.000	70.000.000		-	-			-			-	-		100,0		100,0		

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
3	Duy tu đường Bó Pia - Nà Ngược, xóm Lũng Nọc, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	301.200.000		301.200.000	301.200.000	-	301.200.000	301.200.000	-			301.200.000	301.200.000		-	-			-			-			100,0		100,0		
4	Đường Bán Pằng - Bán Nhân, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	460.563.000		460.563.000	451.636.000	-	451.636.000	451.636.000	-			451.636.000	451.636.000		-	-			-			-			98,1		98,1		
5	Đường Nà Queng - Phai Deng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	50.000.000		50.000.000	49.091.000	-	49.091.000	49.091.000	-			49.091.000	49.091.000		-	-			-			-			98,2		98,2		
6	Mương thủy lợi Bó Đường, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	225.000.000		225.000.000	225.000.000	-	225.000.000	225.000.000	-			225.000.000	225.000.000		-	-			-			-			100,0		100,0		
7	Đường Giao Thông Pác Duốc - Phai Thín, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	302.000.000		302.000.000	302.000.000	-	302.000.000	302.000.000	-			302.000.000	302.000.000		-	-			-			-			100,0		100,0		
8	Mương thủy lợi Cao Điền, xóm Vinh Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	50.000.000		50.000.000	49.091.000	-	49.091.000	49.091.000	-			49.091.000	49.091.000		-	-			-			-			98,2		98,2		
9	Mương thủy lợi Phai Luông, xóm Bán Chang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	142.000.000		142.000.000	142.000.000	-	142.000.000	142.000.000	-			142.000.000	142.000.000		-	-			-			-			100,0		100,0		
10	Mương thủy lợi Phai Pao - Nà Càng, xóm Nậm Nà, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	193.000.000		193.000.000	193.000.000	-	193.000.000	193.000.000	-			193.000.000	193.000.000		-	-			-			-			100,0		100,0		
11	Đường xóm Pác Lũng, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	148.000.000		148.000.000	145.309.000	-	145.309.000	145.309.000	-			145.309.000	145.309.000		-	-			-			-			98,2		98,2		
12	Đường xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	50.000.000		50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-			50.000.000	50.000.000		-	-			-			-			100,0		100,0		
13	Đường Cổng trời - Nà Púng, xóm Tân Lập, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	102.400.000		102.400.000	100.538.000	-	100.538.000	100.538.000	-			100.538.000	100.538.000		-	-			-			-			98,2		98,2		
14	Đường Nà Phắc - Nà Dân, xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-			150.000.000	150.000.000														100,0		
15	Đường Giáo thông Pác Mười - Khuổi Mười, xóm Tân Hòa, xã Canh Tân huyện Thạch An, tỉnh cao Bằng	380.000.000		380.000.000	380.000.000	-	380.000.000	380.000.000	-			380.000.000	380.000.000														100,0		
16	Đường Nà Dề - lên Khau Dề, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	264.000.000		264.000.000	264.000.000	-	264.000.000	264.000.000	-			264.000.000	264.000.000														100,0		
17	Mương Thủy Lợi Nà Dề, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	100.000.000		100.000.000	98.181.000	-	98.181.000	98.181.000	-			98.181.000	98.181.000														98,2		
18	Nước sinh hoạt tập trung Bản Siễn, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	48.000.000		48.000.000	48.000.000	-	48.000.000	48.000.000	-			48.000.000	48.000.000														100,0		
19	Nước sinh hoạt tập trung Bản Nằng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	49.000.000		49.000.000	49.000.000	-	49.000.000	49.000.000	-			49.000.000	49.000.000														100,0		
20	Nước sinh hoạt tập trung khu vực UBND xã Thụy Hùng và trạm y tế xã Thụy Hùng	48.000.000		48.000.000	48.000.000	-	48.000.000	48.000.000	-			48.000.000	48.000.000														100,0		
21	Đường GT Lũng dầy- Khưa Đi, xã thuy Hùng	240.200.000		240.200.000	240.200.000	-	240.200.000	240.200.000	-			240.200.000	240.200.000														100,0		
22	Nước sinh hoạt tập trung Nà Slòong, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	82.000.000		82.000.000	80.509.000	-	80.509.000	80.509.000	-			80.509.000	80.509.000														98,2		
IV	Dự án 5: phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	11.272.290.200	-	11.272.290.200	1.781.709.880	-	1.781.709.880	1.781.709.880	-	-	-	1.781.709.880	1.781.709.880	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	15,8		15,8	
1	Phòng LĐ-TB&XH	591.094.000		591.094.000	94.800.000	-	94.800.000	94.800.000	-			94.800.000	94.800.000		-	-			-			-			16,0		16,0		
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	8.297.196.200		8.297.196.200	1.030.207.880	-	1.030.207.880	1.030.207.880	-			1.030.207.880	1.030.207.880		-	-			-			-			12,4		12,4		
3	Phòng giáo dục và Đào tạo	2.384.000.000		2.384.000.000	656.702.000	-	656.702.000	656.702.000	-			656.702.000	656.702.000		-	-			-			-			27,5		27,5		
V	Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	690.194.600	-	690.194.600	597.161.260	-	597.161.260	597.161.260	-	-	-	597.161.260	597.161.260	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	86,5		86,5	
1	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống	195.000.000		195.000.000	194.193.400	-	194.193.400	194.193.400	-			194.193.400	194.193.400		-	-			-			-			99,6		99,6		

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra									
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
2	Tổ chức ngày hội, giao lưu, về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	73.000.000		73.000.000	-	-	-	-			-			-	-			-			-			-		-	-		-
3	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	61.000.000		61.000.000	57.317.860	-	57.317.860	57.317.860	-			57.317.860	57.317.860		-	-			-			-					94,0		94,0
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho nhà văn hóa tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	161.000.000		161.000.000	156.700.000	-	156.700.000	156.700.000	-			156.700.000	156.700.000		-	-			-			-					97,3		97,3
5	Hỗ trợ các hoạt động cho đội văn nghệ mùa châu xã Trọng Con	194.600		194.600	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-					-		-
6	Hỗ trợ tăng âm loa đài cho nhà văn hóa các xóm (5 xã)	200.000.000		200.000.000	188.950.000	-	188.950.000	188.950.000	-			188.950.000	188.950.000		-	-			-			-					94,5		94,5
VI	Dự án 7 Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	617.000.000		617.000.000	32.220.000	-	32.220.000	32.220.000	-			32.220.000	32.220.000		-	-			-			-					5,2		5,2
VII	Dự án 8: thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.351.075.000	-	2.351.075.000	325.127.320	-	325.127.320	325.127.320	-	-	-	325.127.320	325.127.320	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	13,8		13,8
1	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ e trong các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phân biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị	1.915.283.000		1.915.283.000	234.958.000	-	234.958.000	234.958.000	-			234.958.000	234.958.000		-	-			-			-					12,3		12,3
2	Trang bị về kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người uy tín trong cộng đồng	435.792.000		435.792.000	90.169.320	-	90.169.320	90.169.320	-			90.169.320	90.169.320		-	-			-			-					20,7		20,7
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	9.931.150.330		9.931.150.330	132.286.000	-	132.286.000	132.286.000	-			132.286.000	132.286.000		-	-			-			-					1,3		1,3
IX	Dự án 10: truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	1.292.924.775	-	1.292.924.775	344.218.114	-	344.218.114	344.218.114	-	-	-	344.218.114	344.218.114	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	26,6		26,6
1	Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số	262.000.000		262.000.000	69.144.500	-	69.144.500	69.144.500	-			69.144.500	69.144.500		-	-			-			-					26,4		26,4
2	Tiểu sự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện chương trình	682.563.180		682.563.180	275.073.614	-	275.073.614	275.073.614	-			275.073.614	275.073.614		-	-			-			-					40,3		40,3
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	348.361.595		348.361.595	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-					-		-
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	91.964.541.982	59.599.605.500	32.364.936.482	79.081.882.735	53.977.552.500	25.104.330.235	-	-	-	-	0	-	78.781.882.735	53.977.552.500	53.977.552.500	-	25.104.330.235	25.104.330.235	-	-	-	-	-	-	-	86,0	90,6	
II.1	VỐN ĐẦU TƯ	59.599.605.500	59.599.605.500	-	53.977.552.500	53.977.552.500	-	-	-	-	-	0	-	53.977.552.500	53.977.552.500	53.977.552.500	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	90,6	90,6	
	Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	59.599.605.500	59.599.605.500	-	53.977.552.500	53.977.552.500	-	-	-	-	-	0	-	53.977.552.500	53.977.552.500	53.977.552.500	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	90,6	90,6	
1	Đường GTLX Siền Ngoại (Lê Lợi) - Bàn Rán (Trảng Định)	5.193.635.000	5.193.635.000		5.154.745.000	5.154.745.000	-	-	-			-		5.154.745.000	5.154.745.000	5.154.745.000			-		-	-	-	-	-	-	99,3	99,3	
2	Đường GTLX Nà Pá (Đức Xuân) - Lũng Buốt (Lê Lai)	5.397.574.000	5.397.574.000		5.397.574.000	5.397.574.000	-	-	-			-		5.397.574.000	5.397.574.000	5.397.574.000			-		-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
3	Đường GTLX Nà Luồng (TT Đông Khê) - Lũng Mẩn (Lê Lai)	2.028.230.000	2.028.230.000		2.028.230.000	2.028.230.000	-	-	-			-		2.028.230.000	2.028.230.000	2.028.230.000			-		-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
4	Đường GTLX Nà Slông (Lê Lai) - Nà Tục (Đức Xuân)	4.817.429.000	4.817.429.000		4.817.429.000	4.817.429.000	-	-	-			-		4.817.429.000	4.817.429.000	4.817.429.000			-		-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
5	Đường GTLX Bàn Siền (Thụy Hùng) - Nà Tán (Vân Trình)	2.754.007.000	2.754.007.000		2.754.007.000	2.754.007.000	-	-	-			-		2.754.007.000	2.754.007.000	2.754.007.000			-		-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
6	GTLX Pác Han (xã Thái Cường) - Nà Àng (xã Vân Trình)	3.574.209.000	3.574.209.000		3.574.209.000	3.574.209.000	-	-	-			-		3.574.209.000	3.574.209.000	3.574.209.000			-		-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
7	Đường GTLX Vân Trình (Thạch An) - Hồng Nam (Hòa An)	3.576.170.000	3.576.170.000		3.576.170.000	3.576.170.000	-	-	-			-		3.576.170.000	3.576.170.000	3.576.170.000			-		-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
8	Đường GTLX Khuổi Mjàu (Canh Tân) - Bàn Ba (Kim Đông)	3.221.309.000	3.221.309.000		3.221.309.000	3.221.309.000	-	-	-			-		3.221.309.000	3.221.309.000	3.221.309.000			-		-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	

		Trong đó			Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên				
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra								
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
9	Đường GTLX Cầu Lặn (xã Đức Thông) - Cạm Kháng (xã Trọng Con)	5.929.011.000	5.929.011.000		5.890.568.000	5.890.568.000	-	-	-			-			5.890.568.000	5.890.568.000	5.890.568.000		-			-			99,4	99,4		
10	Thủy lợi mương Bàn Nghên - Đoàn Kết, xã Đức Long	1.149.533.000	1.149.533.000		1.149.533.000	1.149.533.000	-	-	-			-			1.149.533.000	1.149.533.000	1.149.533.000		-			-			100,0	100,0		
11	Điện sinh hoạt xóm Nam Quang, xã Trọng Con	2.181.584.000	2.181.584.000		2.181.584.000	2.181.584.000	-	-	-			-			2.181.584.000	2.181.584.000	2.181.584.000		-			-			100,0	100,0		
12	Điện sinh hoạt xóm Khau Siếm, xã Minh Khai	2.005.008.000	2.005.008.000		2.005.008.000	2.005.008.000	-	-	-			-			2.005.008.000	2.005.008.000	2.005.008.000		-			-			100,0	100,0		
13	Điện sinh hoạt xóm Tân Lập, xã Quang Trọng	3.000.000.000	3.000.000.000		2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-			-			2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000		-			-			96,0	96,0		
14	Giao thông đường Cạm Kháng - Vĩnh Quang, xã Trọng Con	2.109.963.500	2.109.963.500		2.025.423.500	2.025.423.500	-	-	-			-			2.025.423.500	2.025.423.500	2.025.423.500		-			-			96,0	96,0		
15	Thủy lợi mương Chộc Chằng, xã Lê Lợi	1.479.000.000	1.479.000.000		1.479.000.000	1.479.000.000	-	-	-			-			1.479.000.000	1.479.000.000	1.479.000.000		-			-			100,0	100,0		
16	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Minh Khai	1.383.077.000	1.383.077.000		1.380.162.000	1.380.162.000	-	-	-			-			1.380.162.000	1.380.162.000	1.380.162.000		-			-			99,8	99,8		
17	Trường mầm non Canh Tân, xã Canh Tân	1.000.000.000	1.000.000.000		65.880.000	65.880.000	-	-	-			-			65.880.000	65.880.000	65.880.000		-			-			6,6	6,6		
18	Đường GTLX Pò Lài (xã Trọng Con) - Nà Luông (xã Thái Cường)	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-			-			1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		-			-			100,0	100,0		
19	GTLX Nà Dề (TT Đồng Khê) - Nà Niếng (Lê Lợi)	1.376.820.000	1.376.820.000		776.820.000	776.820.000	-	-	-			-			776.820.000	776.820.000	776.820.000		-			-			56,4	56,4		
20	Đường GTLX Nà Khao (Kim Đồng) - Nà Luông (Thái Cường)	1.329.380.000	1.329.380.000		392.394.000	392.394.000	-	-	-			-			392.394.000	392.394.000	392.394.000		-			-			29,5	29,5		
21	Đường GTLX Chông Cá (xã Minh Khai) - Bàng Ván (huyện Ngân Sơn)	1.393.666.000	1.393.666.000		393.666.000	393.666.000	-	-	-			-			393.666.000	393.666.000	393.666.000		-			-			28,2	28,2		
22	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng- Đức Thông- Canh Tân	600.000.000	600.000.000		52.678.000	52.678.000		-	-			-			52.678.000	52.678.000	52.678.000											
23	Công trình đường giao thông liên xã Trọng Con (Thạch An) - Chi Minh (Trảng Định - Lạng Sơn)	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000		-	-			-			600.000.000	600.000.000	600.000.000											
24	Nhà văn hóa xã Lê Lợi	1.000.000.000	1.000.000.000		225.069.000	225.069.000	-	-	-			-			225.069.000	225.069.000	225.069.000		-			-			22,5	22,5		
25	Nhà văn hóa xã Văn Trinh	1.000.000.000	1.000.000.000		456.094.000	456.094.000	-	-	-			-			456.094.000	456.094.000	456.094.000		-			-			45,6	45,6		
II.2	VỐN SỰ NGHIỆP	32.364.936.482	-	32.364.936.482	25.104.330.235	-	25.104.330.235	-	-	-	-	-	-	24.804.330.235	-	-	-	25.104.330.235	25.104.330.235	-	-	-	-	-	-	77,6		77,6
I	Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng phân bổ cho các xã thực hiện	3.997.443.000	-	3.997.443.000	3.996.000.000	-	3.996.000.000	-	-	-	-	-	-	3.996.000.000	-	-	-	3.996.000.000	3.996.000.000	-	-	-	-	-	-	100,0		100,0
1	Duy tu bảo dưỡng đường GTNT Nà Luông (đoạn nhà ông Nông Quốc Hội), xóm Nà Luông, thị trấn Đồng Khê	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000								200.000.000	-			200.000.000	200.000.000				-		100,0		100,0
2	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Nà Danh - Bản Cầm - Độc Lập, xã Lê Lai	150.000.000		150.000.000	150.000.000	-	150.000.000								150.000.000	-			150.000.000	150.000.000				-		100,0		100,0
3	Duy tu bảo dưỡng công trình nước sinh hoạt xóm Nà Ngải, xã Lê Lai	100.000.000		100.000.000	100.000.000	-	100.000.000								100.000.000	-			100.000.000	100.000.000				-		100,0		100,0
4	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Sộc Cốc - Tềng Tác, xã Đức Thông	250.000.000		250.000.000	250.000.000	-	250.000.000								250.000.000	-			250.000.000	250.000.000				-		100,0		100,0
5	Duy tu bảo dưỡng công trình nước sinh hoạt xóm Bó Kện xã Lê Lợi	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000								200.000.000	-			200.000.000	200.000.000				-		100,0		100,0
6	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Nà Hang - Bản Bung, xã Lê Lợi	196.000.000		196.000.000	196.000.000	-	196.000.000								196.000.000	-			196.000.000	196.000.000				-		100,0		100,0
7	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Nà Nua	1.443.000		1.443.000	-	-	-								-	-			-	0				-		-	-	-
	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Lũng Háy - Nà Áng xã Văn Trinh	350.000.000		350.000.000	350.000.000	-	350.000.000								350.000.000	-			350.000.000	350.000.000								
	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường thôn Tục Ngã, xã Đức Xuân	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000								200.000.000	-			200.000.000	200.000.000								
	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Phai Slắc, xóm Pò Lài, xã Trọng Con	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000								300.000.000	-			300.000.000	300.000.000								
	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Khuổi Áng - Khuổi Bải -Nà Sèn, xã Minh Khai.	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000								200.000.000	-			200.000.000	200.000.000								
	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Pò Ngaoán - Khuổi Kén, xã Thái Cường	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000								300.000.000	-			300.000.000	300.000.000								
	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Nà Phắc - Nà Dán, xã Quang Trọng	350.000.000		350.000.000	350.000.000	-	350.000.000								350.000.000	-			350.000.000	350.000.000								
	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Khuổi Mầu - Nà Toàn, xóm Tân Hợp xã Canh Tân	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000								300.000.000	-			300.000.000	300.000.000								
	Duy tu bao dưỡng công trình giao thông đường Lũng Đầy - Khưa Đĩ, xã Thụy Hùng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000								300.000.000	-			300.000.000	300.000.000								
	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Bản Ba Kim Đồng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000								300.000.000	-			300.000.000	300.000.000								
	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Nà Slij - Bó Chương, Bản Viện, Đức Long	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000								300.000.000	-			300.000.000	300.000.000								

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyến				
									Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra							
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	8.679.028.160	-	8.679.028.160	8.123.498.165	-	8.123.498.165	-	-	-	-	-	-	7.823.498.165	-	-	-	8.123.498.165	8.123.498.165	-	-	-	-	-	-	93,6		93,6	
1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.746.028.160		1.746.028.160	1.667.721.920	-	1.667.721.920							1.667.721.920	-			1.667.721.920	1.667.721.920				-			95,5		95,5	
2	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000							300.000.000	-			300.000.000	300.000.000										
3	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	600.000.000		600.000.000	600.000.000		600.000.000							600.000.000	-			600.000.000	600.000.000										
4	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000							400.000.000	-			400.000.000	400.000.000										
5	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	600.000.000		600.000.000	600.000.000		600.000.000							600.000.000	-			600.000.000	600.000.000										
6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	700.000.000		700.000.000	623.151.245		623.151.245							623.151.245	-			623.151.245	623.151.245										
7	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	600.000.000		600.000.000	600.000.000		600.000.000							600.000.000	-			600.000.000	600.000.000										
8	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000							500.000.000	-			500.000.000	500.000.000										
9	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	600.000.000		600.000.000	600.000.000		600.000.000							600.000.000	-			600.000.000	600.000.000										
10	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	400.000.000		400.000.000	6.500.000		6.500.000							6.500.000	-			6.500.000	6.500.000										
11	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	600.000.000		600.000.000	600.000.000		600.000.000							600.000.000	-			600.000.000	600.000.000										
12	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000							500.000.000	-			500.000.000	500.000.000										
13	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	433.000.000		433.000.000	426.125.000		426.125.000							426.125.000	-			426.125.000	426.125.000										
14	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000							400.000.000	-			400.000.000	400.000.000										
15	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000											300.000.000	300.000.000										
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	3.892.586.400	-	3.892.586.400	2.790.470.375	-	2.790.470.375	-	-	-	-	-	-	2.790.470.375	-	-	-	2.790.470.375	2.790.470.375	-	-	-	-	-	-	-	71,7		71,7
1	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	827.000.000		827.000.000	13.575.000	-	13.575.000							13.575.000	-			13.575.000	13.575.000				-			1,6		1,6	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	7.586.400		7.586.400	-		-							-	-			-											
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000							150.000.000	-			150.000.000	150.000.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000							200.000.000	-			200.000.000	200.000.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000							150.000.000	-			150.000.000	150.000.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000							300.000.000	-			300.000.000	300.000.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	300.000.000		300.000.000	275.895.375		275.895.375							275.895.375	-			275.895.375	275.895.375										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	250.000.000		250.000.000	5.200.000		5.200.000							5.200.000	-			5.200.000	5.200.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000							200.000.000	-			200.000.000	200.000.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	250.000.000		250.000.000	250.000.000		250.000.000							250.000.000	-			250.000.000	250.000.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	200.000.000		200.000.000	192.500.000		192.500.000							192.500.000	-			192.500.000	192.500.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	258.000.000		258.000.000	258.000.000		258.000.000							258.000.000	-			258.000.000	258.000.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	250.000.000		250.000.000	250.000.000		250.000.000							250.000.000	-			250.000.000	250.000.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	200.000.000		200.000.000	195.300.000		195.300.000							195.300.000	-			195.300.000	195.300.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000							150.000.000	-			150.000.000	150.000.000										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000							200.000.000	-			200.000.000	200.000.000										
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.642.154.800	-	3.642.154.800	313.551.651	-	313.551.651	-	-	-	-	0	-	313.551.651	-	-	-	313.551.651	313.551.651	-	-	-	-	-	-	-	8,6		8,6
1	Hỗ trợ người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động và hỗ trợ việc làm bền vững (tiểu Dự án 3)	495.462.000		495.462.000	160.044.451	-	160.044.451							160.044.451	-			160.044.451	160.044.451				-			32,3		32,3	
3	Hỗ trợ người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động và hỗ trợ việc làm bền vững (tiểu Dự án 2)	716.160.000		716.160.000	37.800.000	-	37.800.000							37.800.000	-			37.800.000	37.800.000				-			5,3		5,3	
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (tiểu dự án 1)	2.430.532.800		2.430.532.800	115.707.200	-	115.707.200							115.707.200	-			115.707.200	115.707.200				-			4,8		4,8	
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở	8.840.000.000	-	8.840.000.000	8.584.000.000	-	8.584.000.000	-	-	-	-	-	-	8.584.000.000	-	-	-	8.584.000.000	8.584.000.000										

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra									
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
	xã Lê Lợi	540.000.000		540.000.000	504.000.000		504.000.000							504.000.000	-			504.000.000	504.000.000								93,3		
	xã Văn Trinh	660.000.000		660.000.000	436.000.000		436.000.000							436.000.000	-			436.000.000	436.000.000								66,1		
	xã Minh Khai	720.000.000		720.000.000	692.000.000		692.000.000							692.000.000	-			692.000.000	692.000.000								96,1		
	xã Trọng Con	880.000.000		880.000.000	916.000.000		916.000.000							916.000.000	-			916.000.000	916.000.000								104,1		
	xã Kim Đồng	960.000.000		960.000.000	956.000.000		956.000.000							956.000.000	-			956.000.000	956.000.000								99,6		
	xã Đức Xuân	540.000.000		540.000.000	552.000.000		552.000.000							552.000.000	-			552.000.000	552.000.000								102,2		
	xã Quang Trọng	280.000.000		280.000.000	260.000.000		260.000.000							260.000.000	-			260.000.000	260.000.000								92,9		
	xã Đức Long	320.000.000		320.000.000	308.000.000		308.000.000							308.000.000	-			308.000.000	308.000.000								96,3		
	xã Canh Tân	620.000.000		620.000.000	676.000.000		676.000.000							676.000.000	-			676.000.000	676.000.000								109,0		
	TT Đông Khê	1.080.000.000		1.080.000.000	1.080.000.000		1.080.000.000							1.080.000.000	-			1.080.000.000	1.080.000.000								100,0		
	xã Thụy Hùng	420.000.000		420.000.000	448.000.000		448.000.000							448.000.000	-			448.000.000	448.000.000								106,7		
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về truyền thông	2.384.007.100	-	2.384.007.100	706.177.999	-	706.177.999	-	-	-	-	0	-	706.177.999	-	-	-	706.177.999	706.177.999	-	-	-	-	-	-	29,6		29,6	
	Tiểu DA1: Giảm nghèo về thông tin	2.169.000.000		2.169.000.000	491.170.899	-	491.170.899							491.170.899	-			491.170.899	491.170.899				-			22,6		22,6	
	Tiểu DA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	215.007.100		215.007.100	215.007.100	-	215.007.100							215.007.100	-			215.007.100	215.007.100				-			100,0		100,0	
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	929.717.022	-	929.717.022	590.632.045	-	590.632.045	-	-	-	-	0	-	590.632.045	-	-	-	590.632.045	590.632.045	-	-	-	-	-	-	63,5		63,5	
1	Phòng lao động Thương binh và Xã hội (Tiểu dự án 1)	405.717.022		405.717.022	141.258.545	-	141.258.545							141.258.545	-			141.258.545	141.258.545				-			34,8		34,8	
	Phòng lao động Thương binh và Xã hội (Tiểu dự án 2)	21.000.000		21.000.000	-	-	-							-	-			-					-			-		-	
2	TT Đông Khê	47.000.000		47.000.000	47.000.000	-	47.000.000							47.000.000	-			47.000.000	47.000.000				-			100,0		100,0	
3	xã Lê Lai	47.000.000		47.000.000	25.627.500	-	25.627.500							25.627.500	-			25.627.500	25.627.500				-			54,5		54,5	
4	xã Đức Thông	32.000.000		32.000.000	32.000.000	-	32.000.000							32.000.000	-			32.000.000	32.000.000				-			100,0		100,0	
5	xã Lê Lợi	32.000.000		32.000.000	30.000.000	-	30.000.000							30.000.000	-			30.000.000	30.000.000				-			93,8		93,8	
6	xã Văn Trinh	47.000.000		47.000.000	31.862.000	-	31.862.000							31.862.000	-			31.862.000	31.862.000				-			67,8		67,8	
7	xã Đức Xuân	27.000.000		27.000.000	26.992.000	-	26.992.000							26.992.000	-			26.992.000	26.992.000				-			100,0		100,0	
8	xã Minh Khai	37.000.000		37.000.000	37.000.000	-	37.000.000							37.000.000	-			37.000.000	37.000.000				-			100,0		100,0	
9	xã Trọng Con	37.000.000		37.000.000	37.000.000	-	37.000.000							37.000.000	-			37.000.000	37.000.000				-			100,0		100,0	
10	xã Đức Long	32.000.000		32.000.000	32.000.000	-	32.000.000							32.000.000	-			32.000.000	32.000.000				-			100,0		100,0	
11	xã Kim Đồng	32.000.000		32.000.000	32.000.000	-	32.000.000							32.000.000	-			32.000.000	32.000.000				-			100,0		100,0	
12	xã Quang Trọng	42.000.000		42.000.000	42.000.000	-	42.000.000							42.000.000	-			42.000.000	42.000.000				-			100,0		100,0	
13	xã Canh Tân	32.000.000		32.000.000	32.000.000	-	32.000.000							32.000.000	-			32.000.000	32.000.000				-			100,0		100,0	
14	xã Thụy Hùng	22.000.000		22.000.000	20.952.000	-	20.952.000							20.952.000	-			20.952.000	20.952.000				-			95,2		95,2	
15	Xã Thái Cường	37.000.000		37.000.000	22.940.000	-	22.940.000							22.940.000	-			22.940.000	22.940.000				-			62,0		62,0	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	6.859.521.600	5.709.521.600	1.150.000.000	6.166.187.448	5.062.600.120	1.103.587.328	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	5.062.600.120	5.062.600.120	5.062.600.120	-	1.103.587.328	1.103.587.328	-	89,9	88,7	
III.1	VỐN ĐẦU TƯ	5.709.521.600	5.709.521.600	-	5.062.600.120	5.062.600.120	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	5.062.600.120	5.062.600.120	5.062.600.120	-	-	-	-	88,7	88,7	
1	Xã Văn Trinh	388.267.000	388.267.000	-	378.942.000	378.942.000	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	378.942.000	378.942.000	378.942.000	-	-	-	-	97,6	97,6	
1.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		368.678.000	368.678.000	-	-	-				-	-				368.678.000	368.678.000	368.678.000				-		97,8	97,8		
1.2	Đường sản xuất Sộc Cỏm Bán Cấn xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.823.000	4.823.000		4.821.000	4.821.000	-	-	-				-	-				4.821.000	4.821.000	4.821.000				-		100,0	100,0		
1.3	Nâng cấp bê tông đường GTNT Đông Slán – Lầm Kéo (Nối tiếp) Xóm Bó Đường xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	6.444.000	6.444.000		5.443.000	5.443.000	-	-	-				-	-				5.443.000	5.443.000	5.443.000				-		84,5	84,5		
2	Xã Thụy Hùng	377.000.000	377.000.000	-	376.989.786	376.989.786	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	376.989.786	376.989.786	376.989							

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên							
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra											
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước										
4	Xã Trọng Con	381.664.000	381.664.000	-	376.553.885	376.553.885	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	376.553.885	376.553.885	376.553.885	-	-	-	-	98,7	98,7		
4.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		376.553.885	376.553.885	-	-	-			-			-	-					376.553.885	376.553.885	376.553.885	-				99,9	99,9		
4.2	Bê tông đường Mu Nầu - Nam Quang xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.664.000	4.664.000		-	-	-	-	-			-			-	-					-	-	-					-	-		
5	Xã Quang trọng	427.606.000	427.606.000	-	421.125.315	421.125.315	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	421.125.315	421.125.315	421.125.315	-	-	-	-	98,5	98,5	
5.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Quang trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		376.554.315	376.554.315	-	-	-			-			-	-					376.554.315	376.554.315	376.554.315	-				99,9	99,9		
5.2	Bê tông đường Nà Cảnh - Kéo lạ, xã Quang trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	18.295.000	18.295.000		17.582.000	17.582.000	-	-	-			-			-	-					17.582.000	17.582.000	17.582.000	-				96,1	96,1		
5.3	Bê tông mương Pác Dạng (có đập), xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	32.311.000	32.311.000		26.989.000	26.989.000	-	-	-			-			-	-					26.989.000	26.989.000	26.989.000	-				83,5	83,5		
6	Xã Kim Đồng	414.073.000	414.073.000	-	413.378.485	413.378.485	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	413.378.485	413.378.485	413.378.485	-	-	-	-	99,8	99,8	
6.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		376.553.485	376.553.485	-	-	-			-			-	-					376.553.485	376.553.485	376.553.485	-				99,9	99,9		
6.2	Đường GTNT Khuổi Dầy xóm Năm Nàng, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	37.073.000	37.073.000		36.825.000	36.825.000	-	-	-			-			-	-					36.825.000	36.825.000	36.825.000	-				99,3	99,3		
7	Xã Thái Cường	406.189.000	406.189.000	-	404.774.000	404.774.000	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	404.774.000	404.774.000	404.774.000	-	-	-	-	99,7	99,7	
7.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	377.000.000	377.000.000		376.553.000	376.553.000	-	-	-			-			-	-					376.553.000	376.553.000	376.553.000	-				99,9	99,9		
7.2	Bê tông mương Bán Tấu - Nà Quân, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	29.189.000	29.189.000		28.221.000	28.221.000	-	-	-			-			-	-					28.221.000	28.221.000	28.221.000	-				96,7	96,7		
8	Xã Đức Xuân	382.233.000	382.233.000	-	380.685.400	380.685.400	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	380.685.400	380.685.400	380.685.400	-	-	-	-	99,6	99,6	
8.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		376.553.400	376.553.400	-	-	-			-			-	-					376.553.400	376.553.400	376.553.400	-				99,9	99,9		
8.2	Nâng cấp đường xóm Pác Khoang xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5.233.000	5.233.000		4.132.000	4.132.000	-	-	-			-			-	-					4.132.000	4.132.000	4.132.000	-				79,0	79,0		
9	Xã Canh Tân	386.054.000	386.054.000	-	380.284.885	380.284.885	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	380.284.885	380.284.885	380.284.885	-	-	-	-	98,5	98,5	
9.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		376.553.885	376.553.885	-	-	-			-			-	-					376.553.885	376.553.885	376.553.885	-				99,9	99,9		
9.2	Cầu bê tông Pác Mọc xóm Tân Hợp xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	9.054.000	9.054.000		3.731.000	3.731.000	-	-	-			-			-	-					3.731.000	3.731.000	3.731.000	-				41,2	41,2		
10	Xã Minh Khai	377.000.000	377.000.000	-	376.553.100	376.553.100	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	376.553.100	376.553.100	376.553.100	-	-	-	-	99,9	99,9	
10.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		376.553.100	376.553.100	-	-	-			-			-	-					376.553.100	376.553.100	376.553.100	-				99,9	99,9		
11	Xã Đức Thông	414.846.000	414.846.000	-	412.866.384	412.866.384	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	412.866.384	412.866.384	412.866.384	-	-	-	-	99,5	99,5	
11.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		376.553.485	376.553.485	-	-	-			-			-	-					376.553.485	376.553.485	376.553.485	-				99,9	99,9		
11.2	Cải tạo nâng cấp đường nội thôn Nà Pò-Khuổi Mải xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	37.846.000	37.846.000		36.312.899	36.312.899	-	-	-			-			-	-					36.312.899	36.312.899	36.312.899	-				95,9	95,9		
12	Xã Lê Lợi	392.758.000	392.758.000	-	368.463.000	368.463.000	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	368.463.000	368.463.000	368.463.000	-	-	-	-	93,8	93,8	
12.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		358.666.000	358.666.000	-	-	-			-			-	-					358.666.000	358.666.000	358.666.000	-				95,1	95,1		
12.2	Đường giao thông Tóong Trà - Bó Puông + cầu Xóm Nà Niêng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	15.209.000	15.209.000		9.797.000	9.797.000	-	-	-			-			-	-					9.797.000	9.797.000	9.797.000	-				64,4	64,4		
12.3	Mương thủy lợi Kéo Sau-Nà Púng Xóm Bàn Páng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	549.000	549.000		-	-	-	-	-			-			-	-					-	-	-	-				-	-		
13	Xã Đức Long	654.101.600	654.101.600	-	373.315.452	373.315.452	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	373.315.452	373.315.452	373.315.452	-	-	-	-	57,1	57,1	
13.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	353.315.600	353.315.600		353.315.452	353.315.452	-	-	-			-			-	-					353.315.452	353.315.452	353.315.452	-				100,0	100,0		
13.2	Đường nội đồng Bàn Cầu - Duốc Siếng Xóm Bàn Nghèn xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	786.000	786.000		-	-	-	-	-			-			-	-					-	-	-	-				-	-		

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số		Chia ra	
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	
13.3	Đường nội đồng Nà Cúm- Nà Pài, xã Đức Long	300.000.000	300.000.000	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III.2 VỐN SỰ NGHIỆP		1.150.000.000	-	1.150.000.000	1.103.587.328	-	1.103.587.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	96,0
1	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra giám sát đánh giá kết quả thực hiện chương trình,.....	40.000.000		40.000.000	40.000.000	-	40.000.000																40.000.000	40.000.000		100,0	100,0	
2	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	140.000.000		140.000.000	140.000.000	-	140.000.000																140.000.000	140.000.000		100,0	100,0	
3	Đẩy mạnh đa dạng hình thức thông tin, truyền thông, triển khai phong trào " Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới"	40.000.000		40.000.000	-	-	-																-			-	-	
	Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000																200.000.000	200.000.000			100,0	
	Nâng cao năng lực truyền thông xây dựng nông thôn mới	30.000.000		30.000.000	23.587.328	-	23.587.328																23.587.328	23.587.328			78,6	
	Thực hiện chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000																300.000.000	300.000.000			100,0	
		200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000																200.000.000	200.000.000			100,0	
4	nông thôn mới	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000																200.000.000	200.000.000		100,0	100,0	

